

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.23	30,437,212,734	62,573,134,255	127,559,110,944	387,036,109,596
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần	10	VI.24	30,437,212,734	62,573,134,255	127,559,110,944	387,036,109,596
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.25	11,053,792,365	36,625,334,884	46,709,053,249	300,801,989,718
5. Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		19,383,420,369	25,947,799,371	80,850,057,695	86,234,119,878
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,927,178,146	6,546,595,682	4,374,122,490	20,807,911,720
7. Chi phí tài chính	22	VI.27	2,407,245,653	5,566,388,310	22,558,541,686	35,196,836,316
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,296,527,724	5,319,868,635	7,638,394,022	16,957,626,565
8. Chi phí bán hàng	24		1,016,392,212	853,438,242	2,108,245,097	6,537,990,936
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,018,753,065	8,446,833,635	30,594,162,858	26,293,952,895
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		13,868,207,585	17,627,734,866	29,963,230,544	39,013,251,451
11. Thu nhập khác	31		158,621,170	1,885,560,000	490,261,820	3,579,748,636
12. Chi phí khác	32		922,341,389	2,428,050,001	930,521,904	2,894,012,681
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(763,720,219)	(542,490,001)	(440,260,084)	685,735,955
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13,104,487,366	17,085,244,865	29,522,970,460	39,698,987,406
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.28	3,447,050,963	3,368,079,554	7,374,340,958	3,664,602,073
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60 = 50 - 51 - 52)	60		9,657,436,403	13,717,165,311	22,148,629,502	36,034,385,333

Kế toán trưởng 

PHẠM ĐÌNH HOÀNG

TP. HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám đốc



Ts. TRẦN BẢO TOÀN